

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG
Chokỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 117,591,634,546 | 79,623,690,133 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 7,956,580,039 | 738,905,876 |
| 111 | 1. Tiền | | 7,956,580,039 | 738,905,876 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 21,116,426,934 | 12,163,004,997 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 31,589,278,741 | 20,728,275,141 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 3,470,019,819 | 6,167,994,612 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 3,614,285,216 | 2,823,892,086 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (17,670,191,427) | (17,670,191,427) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 8 | 113,034,585 | 113,034,585 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 10 | 84,447,604,078 | 66,538,231,467 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 84,500,128,109 | 66,977,983,084 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (52,524,031) | (439,751,617) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 4,071,023,495 | 183,547,793 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 4,071,023,495 | 177,966,080 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | - | 5,581,713 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 134,951,384,162 | 137,830,658,291 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 852,096,465 | 852,096,465 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 852,096,465 | 852,096,465 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 103,038,073,900 | 114,492,197,826 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 86,473,494,375 | 95,048,328,146 |
| 222 | - Nguyên giá | | 298,115,667,407 | 298,115,667,407 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (211,642,173,032) | (203,067,339,261) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 16,542,558,688 | 19,330,619,679 |
| 225 | - Nguyên giá | | 23,136,612,491 | 23,136,612,491 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (6,594,053,803) | (3,805,992,812) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 22,020,837 | 113,250,001 |
| 228 | - Nguyên giá | | 151,000,000 | 151,000,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (128,979,163) | (37,749,999) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 21,061,213,797 | 9,982,760,603 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 21,061,213,797 | 9,982,760,603 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | - | 2,503,603,397 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | - | 2,503,603,397 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 252,543,018,708 | 217,454,348,424 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 216,431,324,501 | 209,813,634,303 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 165,563,659,776 | 163,765,599,234 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 73,877,528,706 | 79,549,038,993 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 1,194,300,881 | 7,674,718,918 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 19,994,116,177 | 18,124,461,081 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1,700,385,596 | 1,609,474,067 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 3,642,868,663 | 3,580,801,322 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 9,692,349,852 | 7,926,427,806 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 55,460,251,088 | 45,299,818,234 |
| 321 | . Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | - | - |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1,858,813 | 858,813 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 50,867,664,725 | 46,048,035,069 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 20 | 14,452,342,803 | 11,529,606,017 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 21 | 1,055,569,400 | 1,065,069,400 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 35,359,752,522 | 33,453,359,652 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 36,111,694,207 | 7,640,714,121 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 36,111,694,207 | 7,640,714,121 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 69,898,000,000 | 69,898,000,000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 69,898,000,000 | 69,898,000,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | - | 26,474,000,000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | - | 7,953,208,342 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | 2,166,286,476 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (33,786,305,793) | (98,850,780,697) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (62,257,285,879) | (133,632,623,830) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 28,470,980,086 | 34,781,843,133 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 252,543,018,708 | 217,454,348,424 |

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Đình Thìn

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đồng

Giám đốc



Đoàn Hải Mậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm | |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2016 VND | 2015 VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 339,177,478,936 | 327,046,791,209 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 5,025,195,178 | 4,067,220,577 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 334,152,283,758 | 322,979,570,632 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 273,058,500,673 | 259,796,490,358 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 61,093,783,085 | 63,183,080,274 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 131,481,626 | 141,897,704 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 7,858,003,591 | 12,098,647,783 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 6,614,595,097 | 7,836,231,463 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 30 | 5,977,806,053 | 5,329,579,426 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 15,637,959,548 | 15,646,470,093 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 31,751,495,519 | 30,250,280,676 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 32 | 3,626,327,855 | 1,362,012,339 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 33 | 2,045,739,044 | 2,229,936,450 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1,580,588,811 | (867,924,111) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 33,332,084,330 | 29,382,356,565 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | 4,861,104,244 | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>28,470,980,086</u> | <u>29,382,356,565</u> |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 4,073 | 4,204 |
| 71 | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 36 | 4,073 | 4,204 |

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thìn

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đồng

Giám đốc



Đoàn Hải Mậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
 (Theophươngpháptrực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng năm 2016 | 9 tháng năm 2015 |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 329,152,563,718 | 319,144,009,506 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (268,093,340,955) | (251,947,448,534) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (29,506,769,904) | (26,676,052,147) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (3,329,725,387) | (4,909,299,234) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (109,893,457) | - |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 771,454,755 | 1,422,238,960 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (22,774,987,137) | (12,391,253,190) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>6,109,301,633</i> | <i>24,642,195,361</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (11,078,453,194) | (656,234,044) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | - |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 120,000,000 | 128,148,861 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(10,958,453,194)</i> | <i>(528,085,183)</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | - |
| 33 | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 275,227,247,980 | 247,465,500,524 |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (260,660,536,815) | (266,961,149,058) |
| 35 | 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (2,499,885,441) | (1,450,757,967) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | - |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>12,066,825,724</i> | <i>(20,946,406,501)</i> |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | | <i>7,217,674,163</i> | <i>3,167,703,677</i> |
| 60 | <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i> | | <i>738,905,876</i> | <i>767,816,394</i> |
| 61 | <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | | | |
| | <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i> | | <i>7,956,580,039</i> | <i>3,935,520,071</i> |

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thìn

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đồng

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/09/2016, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 47,9 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/09/2016 là 33,8 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 05 - 10 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và thời thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/09/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 228,249,448 | 140,362,427 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7,728,330,591 | 598,543,449 |
| | <u>7,956,580,039</u> | <u>738,905,876</u> |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 | - | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát V | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 | - | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 | - |
| Các khoản đầu tư khác | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | - | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | - | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | - |
| | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | - | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | - |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Hà Nội | 30% | 30% | Kinh doanh thương mại |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem Thuyết minh 41.*

Đầu tư vào đơn vị khác:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Hà Nội | 4% | 4% | Kinh doanh thương mại |

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty CP Kinh Doanh gạch ốp lát Viglacera | 4,936,638,943 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 26,652,639,798 | 20,728,275,141 |
| | 31,589,278,741 | 20,728,275,141 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 8,982,545,172 | 51,067,339 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i> | | |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - CTCP Cơ khí và Xây dựng Viglacera | | - | - | - |
| - EXCELLENT TEC INTERNATIONAL | 1,085,580,737 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 2,384,439,082 | - | 6,167,994,612 | - |
| | 3,470,019,819 | - | 6,167,994,612 | - |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 621,895,904 | - | 394,870,362 | - |
| Phải thu khác | 2,992,389,312 | - | 2,429,021,724 | - |
| - Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 106,848,993 | - | 106,848,993 | - |
| - Phải thu người lao động thuế TNCN | 206,068,856 | - | 207,708,244 | - |
| - Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc | 1,532,920,062 | - | 1,547,748,333 | - |
| - Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh | 456,324,443 | - | 456,324,443 | - |
| - VAT đầu vào của tài sản thuế tài chính | 591,335,247 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 98,891,711 | - | 110,391,711 | - |
| | 3,614,285,216 | - | 2,823,892,086 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 852,096,465 | - | 852,096,465 | - |
| | 852,096,465 | - | 852,096,465 | - |

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------|------------|--------------------|------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản cố định | 1 | 113,034,585 | 1 | 113,034,585 |
| | | 113,034,585 | | 113,034,585 |

9. NỢ XẤU

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Long Định | 917,482,106 | - | 917,482,106 | - |
| Công ty TNHH TLG Thăng Long | 875,387,336 | - | 875,387,336 | - |
| Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ | 1,454,363,928 | - | 1,454,363,928 | - |
| Các đối tượng khác | 17,927,701,455 | 3,504,743,398 | 17,927,701,455 | 3,504,743,398 |
| | 21,174,934,825 | 3,504,743,398 | 21,174,934,825 | 3,504,743,398 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 37,569,079,112 | - | 28,322,083,855 | |
| Công cụ, dụng cụ | 10,974,416,774 | - | 9,381,205,517 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,068,981,807 | - | 877,632,564 | - |
| Thành phẩm | 34,444,111,859 | 52,524,031 | 27,953,522,591 | 439,751,617 |
| Hàng hoá | 443,538,557 | - | 443,538,557 | - |
| | 84,500,128,109 | 52,524,031 | 66,977,983,084 | 439,751,617 |

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án san lấp mặt bằng ^[*] | 9,982,760,603 | 9,982,760,603 |
| - Máy nghiền xương 60T | 4,237,159,452 | - |
| - Mái nhà PXSX2 | 3,559,432,727 | - |
| - Bể khuấy đất sét | 1,656,768,188 | - |
| - Hệ thống đường ống CNG | 1,625,092,827 | - |
| | 21,061,213,797 | 9,982,760,603 |

^[*] Tại thời điểm 30/09/2016, Dự án san lấp mặt bằng chưa có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 91,835,182,682 | 198,561,125,423 | 6,237,159,911 | 1,482,199,391 | 298,115,667,407 |
| Số dư cuối kỳ | 91,835,182,682 | 198,561,125,423 | 6,237,159,911 | 1,482,199,391 | 298,115,667,407 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 43,972,750,965 | 152,060,207,982 | 5,629,319,257 | 1,405,061,057 | 203,067,339,261 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2,202,630,636 | 6,080,277,314 | 227,940,246 | 63,985,575 | 8,574,833,771 |
| Số dư cuối kỳ | 46,175,381,601 | 158,140,485,296 | 5,857,259,503 | 1,469,046,632 | 211,642,173,032 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 47,862,431,717 | 46,500,917,441 | 607,840,654 | 77,138,334 | 95,048,328,146 |
| Tại ngày cuối kỳ | 45,659,801,081 | 40,420,640,127 | 379,900,408 | 13,152,759 | 86,473,494,375 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.900.738.535 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.489.607.151 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 23,136,612,491 | 23,136,612,491 |
| Số dư cuối kỳ | 23,136,612,491 | 23,136,612,491 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 3,805,992,812 | 3,805,992,812 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2,788,060,991 | 2,788,060,991 |
| Số dư cuối kỳ | 6,594,053,803 | 6,594,053,803 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 19,330,619,679 | 19,330,619,679 |
| Tại ngày cuối kỳ | 16,542,558,688 | 16,542,558,688 |

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm kế toán | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 151,000,000 | 151,000,000 |
| Số dư cuối kỳ | 151,000,000 | 151,000,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 37,749,999 | 37,749,999 |
| - Khấu hao trong kỳ | 91,229,164 | 91,229,164 |
| Số dư cuối kỳ | 128,979,163 | 128,979,163 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 113,250,001 | 113,250,001 |
| Tại ngày cuối kỳ | 22,020,837 | 22,020,837 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 177,966,080 |
| - Chi phí sửa chữa lớn | 4,071,023,495 | - |
| | 4,071,023,495 | 177,966,080 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | 2,503,603,397 |
| | - | 2,503,603,397 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/09/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 27,966,637,646 | 27,966,637,646 | 273,320,855,110 | 252,660,536,815 | 48,626,955,941 | 48,626,955,941 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 4,128,500,000 | 4,128,500,000 | 7,517,324,799 | 6,988,351,188 | 4,657,473,611 | 4,657,473,611 |
| - BIDV Phúc Yên | 20,254,428,700 | 20,254,428,700 | 263,605,808,973 | 245,372,185,627 | 38,488,052,046 | 38,488,052,046 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân | 300,000,000 | 300,000,000 | | 300,000,000 | - | - |
| - Vay ngắn hạn cá nhân | 3,283,708,946 | 3,283,708,946 | 2,197,721,338 | | 5,481,430,284 | 5,481,430,284 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 17,333,180,588 | 17,333,180,588 | - | 10,499,885,441 | 6,833,295,147 | 6,833,295,147 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 | - | 8,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 3,333,180,588 | 3,333,180,588 | - | 2,499,885,441 | 833,295,147 | 833,295,147 |
| | 45,299,818,234 | 45,299,818,234 | 273,320,855,110 | 263,160,422,256 | 55,460,251,088 | 55,460,251,088 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 41,961,318,072 | 41,961,318,072 | - | 8,000,000,000 | 33,961,318,072 | 33,961,318,072 |
| - BIDV Phúc Yên | - | - | 1,906,392,870 | - | 1,906,392,870 | 1,906,392,870 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 8,825,222,168 | 8,825,222,168 | - | 2,499,885,441 | 6,325,336,727 | 6,325,336,727 |
| | 50,786,540,240 | 50,786,540,240 | 1,906,392,870 | 10,499,885,441 | 42,193,047,669 | 42,193,047,669 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (17,333,180,588) | (17,333,180,588) | - | (10,499,885,441) | (6,833,295,147) | (6,833,295,147) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 33,453,359,652 | 33,453,359,652 | | | 35,359,752,522 | 35,359,752,522 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------|--|---|-----------------------|-----------------------|
| | | | | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | 48,626,955,941 | 27,966,637,646 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | VND | Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ. | Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ | 4,657,473,611 | 4,128,500,000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | VND | Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm. | Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty | 38,488,052,046 | 20,254,428,700 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân | VND | Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ. | Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ | - | 300,000,000 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân | VND | Lãi suất này thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên | Không có Tài sản đảm bảo | 5,481,430,284 | 3,283,708,946 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | 6,833,295,147 | 17,333,180,588 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND | Bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%. | | 6,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. | | 833,295,147 | 3,333,180,588 |
| | | | | 55,460,251,088 | 45,299,818,234 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------|---|--------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | 35,867,710,942 | 41,961,318,072 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND | hàng lãi suất huy động vốn gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%. | Được quy định theo từng hợp đồng vay | Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND | 33,961,318,072 | 41,961,318,072 |
| - BIDV Phúc Yên | VND | 10% | Q2/2020 | Thế chấp 03 dây chuyền sản xuất | 1,906,392,870 | |
| | | | | | <u>35,867,710,942</u> | <u>41,961,318,072</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | (6,000,000,000) | (14,000,000,000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | 29,867,710,942 | 27,961,318,072 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Điều khoản và điều kiện của khoản nợ thuê tài chính hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------|---|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | VND | VND |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | | | 6,325,336,727 | 8,825,222,168 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Được quy định theo từng hợp đồng vay | 6,325,336,727 | 8,825,222,168 |
| | | | | <u>6,325,336,727</u> | <u>8,825,222,168</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | (833,295,147) | (3,333,180,588) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | 5,492,041,580 | 5,492,041,580 |

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Hoàn Cường | 11,758,871,387 | 11,758,871,387 | 10,276,950,127 | 10,276,950,127 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 62,118,657,319 | 62,118,657,319 | 69,272,088,866 | 69,272,088,866 |
| | 73,877,528,706 | 73,877,528,706 | 79,549,038,993 | 79,549,038,993 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 7,949,467,245 | 7,949,467,245 | 9,265,031,534 | 9,265,031,534 |

*(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)***18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương Mại Vĩnh Hưng | 181,063,560 | 181,063,560 |
| - Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | 874,957,628 | 874,957,628 |
| - Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Quốc Bình | - | - |
| - Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 138,279,693 | 6,618,697,730 |
| | 1,194,300,881 | 7,674,718,918 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 13,556,819,587 | 6,581,259,889 | 6,624,196,287 | - | 13,513,883,189 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 5,581,713 | - | 414,588,655 | 408,245,167 | - | 761,775 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 4,861,104,244 | 109,893,457 | - | 4,751,210,787 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 223,166,502 | 46,611,977 | 36,098,977 | - | 233,679,502 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 4,138,969,692 | 1,712,828,083 | 4,562,722,151 | - | 1,289,075,624 |
| Các loại thuế khác | - | 205,505,300 | 3,000,000 | 3,000,000 | - | 205,505,300 |
| | 5,581,713 | 18,124,461,081 | 13,619,392,848 | 11,744,156,039 | - | 19,994,116,177 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 2,692,439,690 | 2,350,205,760 |
| - Trích trước chi phí tiền điện sản xuất | 950,428,973 | 1,230,595,562 |
| | 3,642,868,663 | 3,580,801,322 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 14,452,342,803 | 11,529,606,017 |
| | 14,452,342,803 | 11,529,606,017 |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 936,643,253 | 702,770,147 |
| Bảo hiểm xã hội | 356,755,473 | 275,978,839 |
| Bảo hiểm y tế | - | 45,103,081 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 19,467,560 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8,398,951,126 | 6,883,108,179 |
| - | | |
| - <i>Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i> | 7,183,148,453 | 6,329,183,430 |
| - <i>Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên</i> | 919,780,478 | 391,246,554 |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 296,022,195 | 162,678,195 |
| | 9,692,349,852 | 7,926,427,806 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,055,569,400 | 1,065,069,400 |
| | 1,055,569,400 | 1,065,069,400 |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 69,898,000,000 | 26,474,000,000 | 7,953,208,342 | 2,166,286,476 | (133,632,623,830) | (27,141,129,012) |
| Lãi trong kỳ trước | | | | | 29,382,356,565 | 29,382,356,565 |
| Số dư cuối kỳ trước | 69,898,000,000 | 26,474,000,000 | 7,953,208,342 | 2,166,286,476 | (104,250,267,265) | 2,241,227,553 |
| Số dư đầu kỳ này | 69,898,000,000 | 26,474,000,000 | 7,953,208,342 | 2,166,286,476 | (98,850,780,697) | 7,640,714,121 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 28,470,980,086 | 28,470,980,086 |
| Sử dụng các quỹ để bù lỗ lũy kế | - | (26,474,000,000) | (7,953,208,342) | (2,166,286,476) | 36,593,494,818 | - |
| Số dư cuối kỳ này | 69,898,000,000 | - | - | - | (33,786,305,793) | 36,111,694,207 |

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2016 | Tỷ lệ | 01/01/2016 | Tỷ lệ |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 35,700,000,000 | 51.07% | 35,700,000,000 | 51.07% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 34,198,000,000 | 48.93% | 34,198,000,000 | 48.93% |
| Cộng | 69,898,000,000 | 100% | 69,898,000,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 69,898,000,000 | 69,898,000,000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>69,898,000,000</i> | <i>69,898,000,000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>69,898,000,000</i> | <i>69,898,000,000</i> |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6,989,800 | 6,989,800 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6,989,800 | 6,989,800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6,989,800</i> | <i>6,989,800</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6,989,800 | 6,989,800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6,989,800</i> | <i>6,989,800</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | 7,953,208,342 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | 2,166,286,476 |
| | - | 10,119,494,818 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại****b) Nợ khó đòi đã xử lý****25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 339,177,478,936 | 327,046,791,209 |
| | 339,177,478,936 | 327,046,791,209 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 334,969,318,010 | 325,639,139,572 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>9 tháng đầu năm 2016</u> | <u>9 tháng đầu năm 2015</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 4,641,262,199 | 3,809,806,947 |
| Giảm giá hàng bán | 177,758,582 | 14,670,000 |
| Hàng bán bị trả lại | 206,174,397 | 242,743,630 |
| | <u>5,025,195,178</u> | <u>4,067,220,577</u> |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>9 tháng đầu năm 2016</u> | <u>9 tháng đầu năm 2015</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 273,058,500,673 | 259,796,490,358 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| | <u>273,058,500,673</u> | <u>259,796,490,358</u> |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>9 tháng đầu năm 2016</u> | <u>9 tháng đầu năm 2015</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8,099,153 | 8,148,861 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3,382,473 | 13,748,843 |
| | <u>131,481,626</u> | <u>141,897,704</u> |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>9 tháng đầu năm 2016</u> | <u>9 tháng đầu năm 2015</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 6,614,595,097 | 7,836,231,463 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1,200,000,000 | 3,500,000,000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 43,408,494 | 762,416,320 |
| | <u>7,858,003,591</u> | <u>12,098,647,783</u> |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 154,172,115 | 200,898,872 |
| Chi phí nhân công | 1,830,349,700 | 1,786,798,348 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2,264,318,653 | 798,078,888 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 359,738,046 | 479,959,712 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,369,227,539 | 2,063,843,606 |
| | 5,977,806,053 | 5,329,579,426 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 5,771,677,894 | 7,379,297,384 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 427,988,158 | 41,041,666 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1,712,828,083 | 1,483,539,482 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 7,725,465,413 | 6,742,591,561 |
| | 15,637,959,548 | 15,646,470,093 |

32. THU NHẬP KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư | 140,050,082 | 1,112,653,839 |
| Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước | 491,468,648 | 249,292,500 |
| Các khoản khác | 2,994,809,125 | 66,000 |
| | 3,626,327,855 | 1,362,012,339 |

33. CHI PHÍ KHÁC

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất | 1,324,980,516 | 1,113,432,783 |
| Chi phí hàng hỏng vỡ, thanh lý vật tư | - | 242,653,485 |
| Khấu hao, điện nước nhà chung cư cho CBCNV thuê | 598,681,717 | 664,582,888 |
| Phạt hành chính, vi phạm hợp đồng | 114,145,868 | 116,662,815 |
| Các khoản khác | 7,930,943 | 92,604,479 |
| | 2,045,739,044 | 2,229,936,450 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|--|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 33,332,084,330 | 29,382,356,565 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 83,645,868 | 116,662,815 |
| - <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>83,645,868</i> | <i>116,662,815</i> |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (120,000,000) | - |
| - <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i> | <i>(120,000,000)</i> | |
| Lỗi từ các năm trước chuyển sang | (8,990,208,979) | (45,074,121,805) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 24,305,521,219 | (15,575,102,425) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>4,861,104,244</u> | <u>-</u> |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | <u>4,861,104,244</u> | <u>-</u> |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 28,470,980,086 | 29,382,356,565 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 28,470,980,086 | 29,382,356,565 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 6,989,800 | 6,989,800 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>4,073</u> | <u>4,204</u> |

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 28,470,980,086 | 29,382,356,565 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 28,470,980,086 | 29,382,356,565 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 6,989,800 | 6,989,800 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>4,073</u> | <u>4,204</u> |

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 9 tháng đầu năm 2016 | 9 tháng đầu năm 2015 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 165,384,990,801 | 159,636,850,822 |
| Chi phí nhân công | 33,753,402,681 | 31,896,543,425 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 38,375,290,465 | 30,353,185,386 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26,802,610,668 | 25,708,996,583 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1,712,828,083 | 1,591,454,038 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (387,227,586) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21,369,989,837 | 21,059,967,864 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20,986,527,153 | 11,597,885,008 |
| | 307,998,412,102 | 281,844,883,126 |

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7,956,580,039 | - | 738,905,876 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 36,055,660,422 | (17,670,191,427) | 24,404,263,692 | (17,670,191,427) |
| | 44,012,240,461 | (17,670,191,427) | 25,143,169,568 | (17,670,191,427) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 90,820,003,610 | 78,753,177,886 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 84,625,447,958 | 88,540,536,199 |
| Chi phí phải trả | 18,095,211,466 | 15,110,407,339 |
| | 193,540,663,034 | 182,404,121,424 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/09/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7,956,580,039 | - | - | 7,956,580,039 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17,533,372,530 | 852,096,465 | - | 18,385,468,995 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Cộng | 25,489,952,569 | 852,096,465 | 1,000,000,000 | 27,342,049,034 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 738,905,876 | - | - | 738,905,876 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5,881,975,800 | 852,096,465 | - | 6,734,072,265 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Cộng | 6,620,881,676 | 852,096,465 | 1,000,000,000 | 8,472,978,141 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/09/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 55,460,251,088 | 35,359,752,522 | - | 90,820,003,610 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 83,569,878,558 | 1,055,569,400 | - | 84,625,447,958 |
| Chi phí phải trả | 3,642,868,663 | 14,452,342,803 | - | 18,095,211,466 |
| | 142,672,998,309 | 50,867,664,725 | - | 193,540,663,034 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 45,299,818,234 | 33,453,359,652 | - | 78,753,177,886 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 87,475,466,799 | 1,065,069,400 | - | 88,540,536,199 |
| Chi phí phải trả | 3,580,801,322 | 11,529,606,017 | - | 15,110,407,339 |
| | 136,356,086,355 | 46,048,035,069 | - | 182,404,121,424 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

| | Mối quan hệ | 9 tháng đầu năm 2016 VND | 9 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Mua hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 17,157,519,659 | 15,926,714,204 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Cùng Công ty mẹ | - | 231,538,884 |
| Công ty Viglacera Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 6,294,550 | 54,412,500 |
| Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 5,472,636,100 | 5,313,640,600 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Cùng Công ty mẹ | 220,174,500 | 90,790,860 |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera | Cùng Công ty mẹ | - | - |
| Phí dịch vụ | | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | 906,626,867 | |
| Bán hàng | | | |
| Công ty CP Viglacera Tiên Sơn | Cùng Công ty mẹ | 276,620,000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 86,417,442,120 | 74,917,292,144 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 248,275,255,890 | 250,721,847,428 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/09/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-----------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | | 24,416,877 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 33,641,121 | 23,866,086 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 4,936,638,943 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 4,012,265,108 | 2,784,376 |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera | Công ty con | | - |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | Cùng Công ty mẹ | 3,076,898,815 | 3,179,271,908 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 3,218,819,405 | 3,632,864,070 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 1,457,980,225 | 1,073,218,537 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng | Cùng Công ty mẹ | 195,768,800 | - |

| Mối quan hệ | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------|-------------------|-------------------|
|-------------|-------------------|-------------------|

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Đình Thìn

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đồng



Đoàn Hải Mậu